TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG**

**KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**



**ĐỒ ÁN 2**

**XÂY DỰNG HỆ THỐNG HỎI VÀ TRẢ LỜI TỰ ĐỘNG**

*Người hướng dẫn*: **TS NGUYỄN HỒNG VŨ**

*Người thực hiện*: **NGUYỄN DUY THANH - 51403318**

Lớp **: 14050302**

Khoá  **: 18**

**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, NĂM 2017**

TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG**

**KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**



**ĐỒ ÁN 2**

**XÂY DỰNG HỆ THỐNG HỎI VÀ TRẢ LỜI TỰ ĐỘNG**

*Người hướng dẫn*: **TS NGUYỄN HỒNG VŨ**

*Người thực hiện*: **NGUYỄN DUY THANH - 51403318**

Lớp **: 14050302**

Khoá  **: 18**

**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, NĂM 2017**

LỜI CẢM ƠN

Đầu tiên em xin gửi lời cảm ơn đến Thầy Nguyễn Hồng Vũ – giảng viên hướng dẫn Đồ Án 2 của em, thầy đã tận tình hướng dẫn, giới thiệu những kiến thức, giải đáp thắc mắc giúp em có thể hoàn thành đồ án này. Chúc thầy sức khỏe để tiếp tục thực hiện sứ mệnh cao đẹp của mình.

**ĐỒ ÁN ĐƯỢC HOÀN THÀNH**

**TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG**

Tôi xin cam đoan đây là sản phẩm đồ án của riêng tôi và được sự hướng dẫn của TS Nguyễn Hồng Vũ;. Các nội dung nghiên cứu, kết quả trong đề tài này là trung thực và chưa công bố dưới bất kỳ hình thức nào trước đây. Những số liệu trong các bảng biểu phục vụ cho việc phân tích, nhận xét, đánh giá được chính tác giả thu thập từ các nguồn khác nhau có ghi rõ trong phần tài liệu tham khảo.

Ngoài ra, trong đồ án còn sử dụng một số nhận xét, đánh giá cũng như số liệu của các tác giả khác, cơ quan tổ chức khác đều có trích dẫn và chú thích nguồn gốc.

**Nếu phát hiện có bất kỳ sự gian lận nào tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung đồ án của mình.** Trường đại học Tôn Đức Thắng không liên quan đến những vi phạm tác quyền, bản quyền do tôi gây ra trong quá trình thực hiện (nếu có).

*TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm*

*Tác giả*

*(ký tên và ghi rõ họ tên)*

*Nguyễn Duy Thanh*

**PHẦN XÁC NHẬN VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA GIẢNG VIÊN**

**Phần xác nhận của GV hướng dẫn**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm

(kí và ghi họ tên)

**Phần đánh giá của GV chấm bài**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm

(kí và ghi họ tên)

TÓM TẮT

Trong đồ án này em tìm hiểu về mô hình bài toán hỏi và trả lời tự động, áp dụng mô hình RNN, LSTM và xây dựng ứng dụng minh họa cho Tiếng Việt.

MỤC LỤC

[LỜI CẢM ƠN i](#_Toc501492857)

[TÓM TẮT iv](#_Toc501492858)

[MỤC LỤC 1](#_Toc501492859)

[DANH MỤC KÍ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT 3](#_Toc501492860)

[DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU, HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ 4](#_Toc501492861)

[CHƯƠNG 1 – HỆ THỐNG HỎI VÀ TRẢ LỜI TỰ ĐỘNG 5](#_Toc501492862)

[1.1 Information Retrieval based Question Answering 5](#_Toc501492863)

[1.1.1 Question processing 6](#_Toc501492864)

[1.1.2 Passage Retrieval 6](#_Toc501492865)

[1.1.3 Answer Processing 8](#_Toc501492866)

[1.2 Knowledge-based Question Answering 10](#_Toc501492867)

[CHƯƠNG 2 – WORD EMBEDDING 11](#_Toc501492868)

[CHƯƠNG 3 – RNN, LSTM 11](#_Toc501492869)

[CHƯƠNG 4 – XÂY DỰNG ỨNG DỤNG MINH HỌA 11](#_Toc501492870)

[CHƯƠNG 5 – MỞ ĐẦU 11](#_Toc501492871)

[1.1 Tiểu mục cấp 1 11](#_Toc501492872)

[1.1.1 Tiểu mục cấp 2 11](#_Toc501492873)

[1.1.2 Tiểu mục cấp 2 tiếp theo 12](#_Toc501492874)

[1.2 Nội dung của chương này 12](#_Toc501492875)

[CHƯƠNG 6 – TỔNG QUAN 13](#_Toc501492876)

[1.1 Trình bày công thức toán học 13](#_Toc501492877)

[1.2 Trình bày một hình vẽ, sơ đồ 13](#_Toc501492878)

[CHƯƠNG 7 – CƠ SỞ LÝ THUYẾT / NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM 15](#_Toc501492879)

[3.1 Chèn bảng: 15](#_Toc501492880)

[3.2 Viết tắt 15](#_Toc501492881)

[3.3 Trích dẫn 15](#_Toc501492882)

[3.3.1 Tài liệu tham khảo và cách trích dẫn 15](#_Toc501492883)

[3.3.2 Qui định của Khoa Công nghệ thông tin 16](#_Toc501492884)

[TÀI LIỆU THAM KHẢO 18](#_Toc501492885)

[PHỤ LỤC 20](#_Toc501492886)

DANH MỤC KÍ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT

**CÁC KÝ HIỆU**

*f Tần số của dòng điện và điện áp (Hz)*

*p Mật độ điện tích khối (C/m3)*

**CÁC CHỮ VIẾT TẮT**

NLP Xử lý ngôn ngữ tự nhiên (Natural language processing)

QA Hệ thống hỏi và trả lời ( Question answering)

IR Hệ thống truy xuất thông tin(information retrieval)

CSTD Công suất tác dụng

MF Máy phát điện

BER Tỷ lệ bít lỗi

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU, HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ

**DANH MỤC HÌNH**

[Hình 1.1: IR based question answering có ba giai đoạn: question processing, passgage retrieval và answer processing 5](#_Toc501573841)

[Hình 1.2: Năm đoạn trích Google trả về khi tìm kiếm “When was plane invented?” 8](#_Toc501573842)

[Hình 2.1: Ví dụ input cho word2vec 13](#_Toc501573843)

[Hình 2.2: Kiến trục mạng nơ-ron 14](#_Toc501573844)

[Hình 2.3: Ma trận trọng số 15](#_Toc501573845)

**DANH MỤC BẢNG**

[Bảng 1.1: Một vài ví dụ về IR based Question Answering 5](#_Toc501570152)

[Bảng 1.2: Một vài biểu thức trích xuất câu trả lời cho câu hỏi định nghĩa 10](#_Toc501570153)

[Bảng 1.3: Ví dụ biểu thức logic được tao ra bởi một sematic parser cho QA 11](#_Toc501570154)

[Bảng 1.4: Ví dụ RDF 12](#_Toc501570155)

# HỆ THỐNG HỎI VÀ TRẢ LỜI TỰ ĐỘNG

Việc học hỏi làm cho con người trở nên sâu xắc hơn và máy tính cũng như vậy ngay cả trong việc xử lý ngôn ngữ tự nhiên(NLP), con người đã cố gắng sử dụng máy tính cho việc trả lời các câu hỏi từ thời kỳ đầu của máy tính. Đầu như năm thập niên 60, có hai mô hình cho hệ thống hỏi và trả lời(QA) Information Retrieval based question answering (Hệ thống hỏi và trả lời dựa trên truy xuất thông tin) và knowledge based question answering (Hệ thống hỏi và trả lời dựa trên kiến thức).

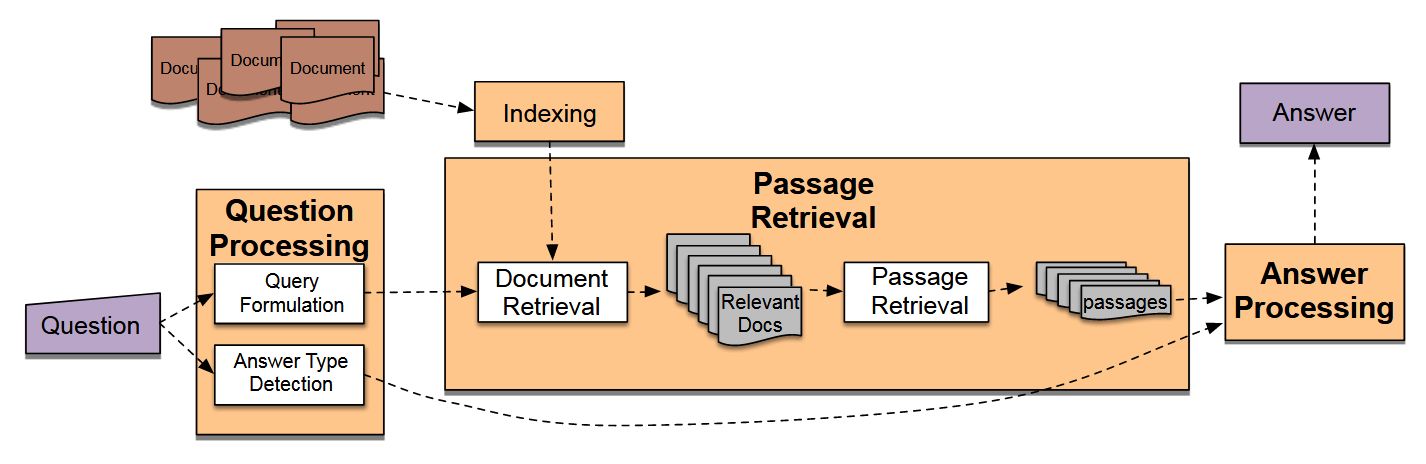
* 1. Information Retrieval based Question Answering

Để có được câu trả lời cho câu hỏi của người dùng IR-based question answering tìm kiếm một đoạn văn ngắn trên web hoặc một bộ tài liệu nào đó. Ví dụ.

|  |  |
| --- | --- |
| Câu hỏi | Trả lời |
| Where is the Louvre Museum located? | In Paris, France |
| What currency is used in China? | The yuan |
| What's the official language of Algeria? | Arabic |

Bảng 1.1: Một vài ví dụ về IR based Question Answering

Để có được câu trả lời cho ví dụ trên cần trả qua ba giai đoạn của hệ thống IR based question answering system: question processing (xử lý câu hỏi), passage retrieval and ranking (truy xuất và xếp hạng) và answer processing (xử lý câu trả lời).



Hình 1.1: IR based question answering có ba giai đoạn: question processing, passgage retrieval và answer processing

* + 1. Question processing

Mục đích của quá trình này là trích xuất một số thông tin từ câu hỏi. **Answer type** (loại câu trả lời) xác định loại thực thể trong câu trả lời (người, nơi chốn, thời gian, etc.). **Query** xác định các từ khóa dùng cho việc tìm kiếm trong các tài liệu.

Một vài hệ thống còn trích xuất **focus**, đó là chuỗi các từ trong câu hỏi mà có thể sẽ được thay thế bởi câu trả lời trong bất kỳ chuỗi câu trả lời nào được tìm thấy. Một vài hệ thống cũng phân loại câu hỏi **question type**: nó có phải là một câu hỏi định nghĩa, câu hỏi toán học, hay một danh sách câu hỏi? Ví dụ.

Which US state capital has the largest population?

Question processing sẽ cho ra kết quả tương tự như bên dưới:

**Answer type:** city

**Query:** US state capital, largest, population

**Focus:** state capital

* + 1. Passage Retrieval

Query được tạo ra sau khi câu hỏi gốc trả qua giai đoạn question processing được đưa vào hệ thống information retrieval (hệ thống truy xuất thông tin), một bộ tài liệu được đánh chỉ mục hoặc một công cụ tìm kiếm trên Web. Kết quả của quá trình này là một bộ tài liệu.

Mặc dù bộ tài liệu đó thường đã được xếp hạng dựa vào độ liên quan, nhưng tài liệu được xếp hàng nhất không phải lúc nào cũng là câu trả lời. Điều này là do độ liên quan không phải đơn vị thích hợp để tìm ra câu trả lời. Một tài liệu có độ liên quan cao và lớn không hứa hẹn có chứa câu trả lời cho giai đoạn xử lý tiếp theo.

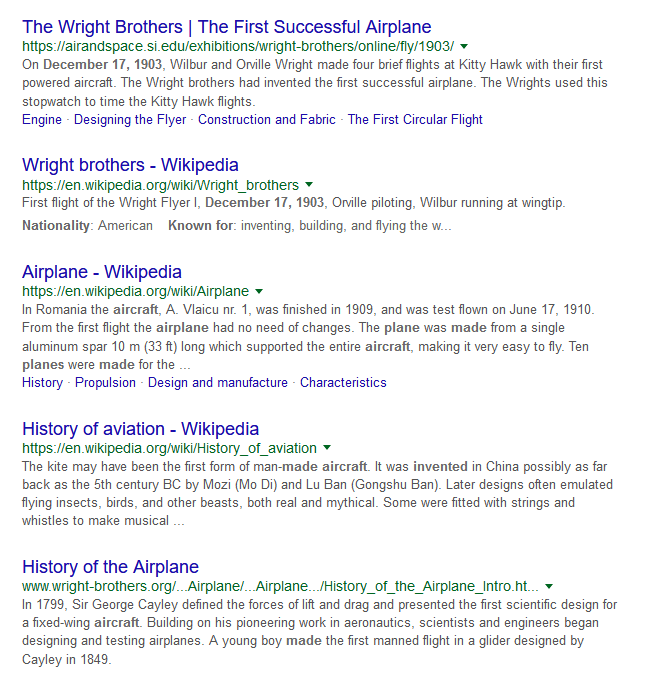
Do đó, công việc tiếp theo cần làm là trích xuất được những đoạn văn trả lời từ tập tài liệu truy xuất được. Đoạn trả lời bao gồm chương, đoạn văn, câu…

Tiếp theo chúng ta tiến hành passage retrieval. Trong giai đoạn này, đầu tiên chúng ta loại bỏ những đoạn văn từ những tài liệu được trả về mà không chứa các câu trả lời tiền năng và xếp hạng các tài liệu con lại dựa trên khả năng chứa câu trả lời cho câu hỏi. bước đầu tiên là trong quá trình này là chạy một thực thể được đặt tên hoặc một answer type classification trên các đoạn văn truy xuất được. Nhờ answer type được xác định từ câu hỏi chúng ta có thể lọc ra những tài liệu không chứa câu trả lời đúng loại.

Đoạn văn còn lại được xếp hạng, thường được làm bởi supervised machine learning(học máy có giám sát), dự trên một bộ nhỏ các thuộc tính có thể dễ dàng trích xuất được từ những đoạn văn có khả năng chứa câu trả lời, như là:

* Số lượng của những thực thể có kiểu phù hợp trong đoạn văn.
* Số lượng của những từ khóa câu hỏi trong đoạn văn.
* Câu dài nhất được trích xuất của những từ khóa trong câu hỏi xuất hiện trong đoạn văn.
* Hạng của tài liệu mà đoạn văn được trích xuất từ đó.
* Sự tương đồng của từ khóa từ query gốc tới đoạn văn.
* N-gram giữa đoạn văn và câu hỏi.

Cho QA từ web, thay vì trích xuất đoạn văn từ mọi tài liệu được trả về, chúng ta có thể dựa trên kết quả tìm kiếm từ web. Chúng ta làm điều này bằng cách dùng đoạn trích được tao ra bởi Web search engine(công cụ tìm kiếm). Ví dụ.



Hình 1.2: Năm đoạn trích Google trả về khi tìm kiếm “When was plane invented?”

* + 1. Answer Processing

Giai đoạn cuối cùng của QA là trích xuất câu trả lời từ đoạn văn, nhờ đó có thể chuyển đến người dùng với một câu trả lời như 29,029 feet cho câu hỏi “how tall is Mt. Everest”.

Hai loại giải thuật được áp dụng để trích xuất câu trả lời, một là dựa trên **answer-type pattern extraction** và một là dựa trên **N-gram tiling.**

Trong phương pháp patter-extraction, chúng ta sử dụng thông tin về answer type với regular expression patterns (biểu thức chính quy). Ví dụ, cho câu hỏi với answer type là HUMAN (con người), chúng ta kiểm tra các đoạn văn và trả vế bất cứ thực thể nào được gán nhãn là HUMAN. Như vậy, trong ví dụ sau đây, những thực thể được gạch chân có nghĩa là được trích xuất từ các đoạn văn có khả năng chứa câu trả lời cho câu hỏi HUMAN và DISTANCE-QUANTITY (khoảng cách):

“Who is the prime minister of India?”

Manmohan Singh, Prime Minister of India, had told left leaders that he deal would not be renegotiated.

“How tall is Mt. Everest?”

The official height of Mount Everest is 29029 feet

Không may, những câu trả lời cho một vài câu hỏi, như là DEFINITION (định nghĩa), thì có xu hướng không thuộc về một loại thực thể. Đối với các loại câu hỏi như vậy chúng ta sửa dụng biểu thức chính quy viết tay để giúp trích xuất câu trả lời. Biểu thức cũng hiệu quả trong trường hợp đoạn văn chứa nhiều mẫu của cùng một kiểu thực thể. Hình bên dưới cho thấy một vài biểu thức từ Pasca (2003) cho question phrase(QP) và answer phrase(AP) cho câu hỏi định nghĩa.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Biểu thức | Câu hỏi | Trả lơi |
| <AP> such as <QP> | What is autism? | “, developmental disorders such as autism” |
| <QP>, a <AP> | What is a caldera? | “the Long Valley caldera, a volcanic crater 19 miles long” |

Bảng 1.2: Một vài biểu thức trích xuất câu trả lời cho câu hỏi định nghĩa

Nguồn: Pasca 2003

Biểu thức được đặc tả cho mỗi kiểu câu hổi và có thể được viết bằng tay hoặc học tự động sử dụng phương pháp trích xuất quan hệ. biểu thức có thể được sử dụng cùng với những thông tin khác như một tham số để xếp hạng câu trả lời. Chúng ta có thể trích xuất những câu trả lời tìm năng bằng cách sử dụng những thực thể đã được đặt tên hoặc chỉ bằng cách xem xét tất cả các câu trả về từ đoạn văn và xếp hạng chúng sử dụng một trong các phương pháp phân lớp dưới đây.

**Answer type match** (khớp với kiểu câu trả lời): đúng nếu câu trả lời ứng viên chứa một đoạn đúng với kiểu câu trả lời.

**Number of matched question keywords** (số lượng từ khóa hỏi khớp)**:** số lượng từ khóa hỏi chứa trong câu trả lời tìm năng.

**Keyword distance** (khoảng cách từ khóa)**:** khoảng cách giữa câu trả lời tìm năng và từ khóa hỏi truy vấn.

**Novelty factor** (tính mới): đúng nếu có ít nhất một từ trong câu trả lời tìm năng là mới, có nghĩa là nó không xuất hiện trong truy vấn.

**Punctuation location** (vị trí dấu chấm câu): đúng nếu câu trả lời tìm năng theo xâu bởi dấu phẩy, gạch ngang, dấu nháy, dấu chấm phẩy, dấu chấm than.

Một phương pháp thay thế để trích xuất câu trả lời, trong trường hợp sử dụng công cụ tìm kiếm là dựa trên **N-gram tiling**, đôi khi còn được gọi là **redundancy based approach** (cách tiếp cận dự phòng). Đây là phương pháp đơn giản nhất bắt đầu với trích dẫn được từ về từ công cụ tìm kiếm. Bước đầu tiên, **N-gram mining**, mọi unigram, bigram và trigram xuất hiện trong trích dẫn được trích xuất ra và đo lường. **N-gram filtering** (lọc), trong bước này N-gram được chấm điển bằng cách xem nó có phải là answer type hay không. Cuối cùng, một thuật toán **N-gram tiling** được sử dụng để nối các phần lại với nhau cho ta được một câu trả lời dài. Thông thường một giải thuật tham lam được áp dụng, bắt đầu với cái có điểm cao nhất và thử nối nó với các ứng cử viên khác. Cho tới khi nào một câu trả lời duy nhất còn lại.

Với bất kỳ phương pháp trích xuất câu trả lời nào, thì chúng phải có khả năng trình bày câu trả lời tới người dùng.

* 1. Knowledge-based Question Answering

Mặc dù một lượng lớn thông tin được mã hóa dưới dạng chữ viết trên web, thông tin rõ ràng cũng tồn tại dưới nhiều dạng cấu trúc khác nhau. Người ta sử dụng thuật ngữ **knowledge-based question answering** (trả lời dựa trên kiến thức) cho ý tưởng trả lời câu hỏi ngôn ngữ tự nhiên bằng cách biến đổi chúng thành một truy vấn tới cơ sở dữ liệu có cấu trúc. Cách tiếp cận này là cách mà những hệ thống QA thời kỳ đầu sử dụng, BASEBALL (Green et al., 1961) là một ví dụ.

Hệ thống biến đổi từ văn bản sang thành biểu thức logic được gọi là **sematic parsers** (???). Sematic parsers cho QA thường được sử dụng để biến đổi thành định lý từ vừng hoặc một ngôn ngữ truy vấn như SQL hoặc SPARQL, như trong ví dụ bên dưới.

|  |  |
| --- | --- |
| Câu hỏi | Dạng logic |
| When was Ada Lovelace born? | birth-year (Ada Lovelace, ?x) |
| What states border Texas? |  |
| What is largest state? | argmax() |
| How many people survived the sinking of the Titanic? | (count(!fb:event.disaster.survivors fb:en.sinking.of.the.titanic)))) |

Bảng 1.3: Ví dụ biểu thức logic được tao ra bởi một sematic parser cho QA

Cơ sở dữ liệu được sử dụng có thể là cơ sở dữ liệu quan hệ, hoặc đơn giảng là cơ sở dữ liệu có cấu trúc như **RDF triples**. Đó là một bộ ba, một biểu thức cho biết quan hệ hoặc luật giữa hai đối số. Các công nghệ phổ biến như Freebase (Bollacker et al., 2008) hoặc DBpedia (Bizer et al., 2009) có một số lượng lớn dữ liệu từ Wikipedia **infoboxes**, một bản cấu trúc tốt từ những bài báo trên Wikipedia.

Cách đơn giảng nhất để hình thành một hệ thống knowledge-based QA là trả lời câu hỏi dựa trên tham số bị mất trong bộ ba. Xem ví dụ bên dưới.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Subject** | **Predicate** | **Object** |
| Ada Lovelace | birth-year | 1815 |

Bảng 1.4: Ví dụ RDF

Bộ ba này có thể được dùng để trả lời các câu hỏi dạng “When was Ada Lovelace born?” hoặc “Who was born in 1815?”. QA trong trườn hợp này sẽ biến đổi “When was … born?” thành một quan hệ trong cơ sở tri thức như birth-yeah. Chúng ta có thể phát họa kết quả như sau:

“When was Ada Lovelace born?” 🡪 birth-year (Ada Lovelace, ?x)

“What is the capital of England?” 🡪 capital-city (?x, England)

# WORD2VEC

Có nhiều cách để biểu thị nghĩa của một từ trong học máy, trong số đó có một cách được sử dụng rộng rải nhất, đơn giản và hiệu quả cao đó là word2vec.

Word2Vec sử dụng một mẹo đơn giản bạn có thể đã thấy đâu đó trong machine learning. Chúng ta sẽ huấn luyện một mạng nơ-ron đơn giản với một lớp duy nhất để thực hiện một nhiệm vụ nào đó, nhưng sau đó chúng ta sẽ không sử dụng mạng nơ-ron cho nhiệm vụ mà chúng ta đã huấn luyện! Thay vào đó, mục tiêu thực sự chỉ để học các trọng số của lớp ẩn, chúng ta sẽ thấy ràng các trọng số này thực sự là “véc-tơ của từ” mà chúng ta đang cố gắng để tìm.

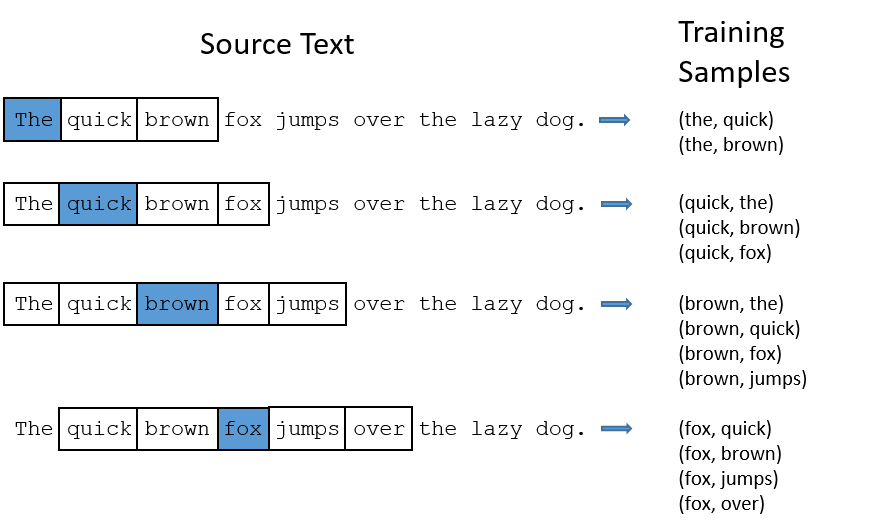
2.1 Nhiệm vụ giả

Bây giờ chúng ta cần nói về nhiệm vụ giả thứ mà chúng ta sẽ dùng để xây dựng mạng nơ-ron và thu lấy nó để có word – véc-tơ.

Chúng ta sẽ huấn luyện mạng nơ-ron bằng cách đưa vào một từ và các từ đứng gần nó. Sau khi kết thúc mạng nơ-ron sẽ cho chúng ta biết xác xuất của mỗi từ trong danh sách từ vựng của chúng ta có xuất hiện gần từ đầu vào.

Ví dụ, nếu bạn huấn luyện với từ đầu vào là “soviet” thì xác xuất thu được sẽ cao hơn với từ “union” và “Russia” hơn là “watermelon” và “kangaroo”.

Chúng ta sẽ huấn luyện mạng nơ-ron để làm điều này bằng cách cho vào từng cặp từ trong tài liệu. Bên dưới là ví dụ.



Hình 2.1: Ví dụ input cho word2vec

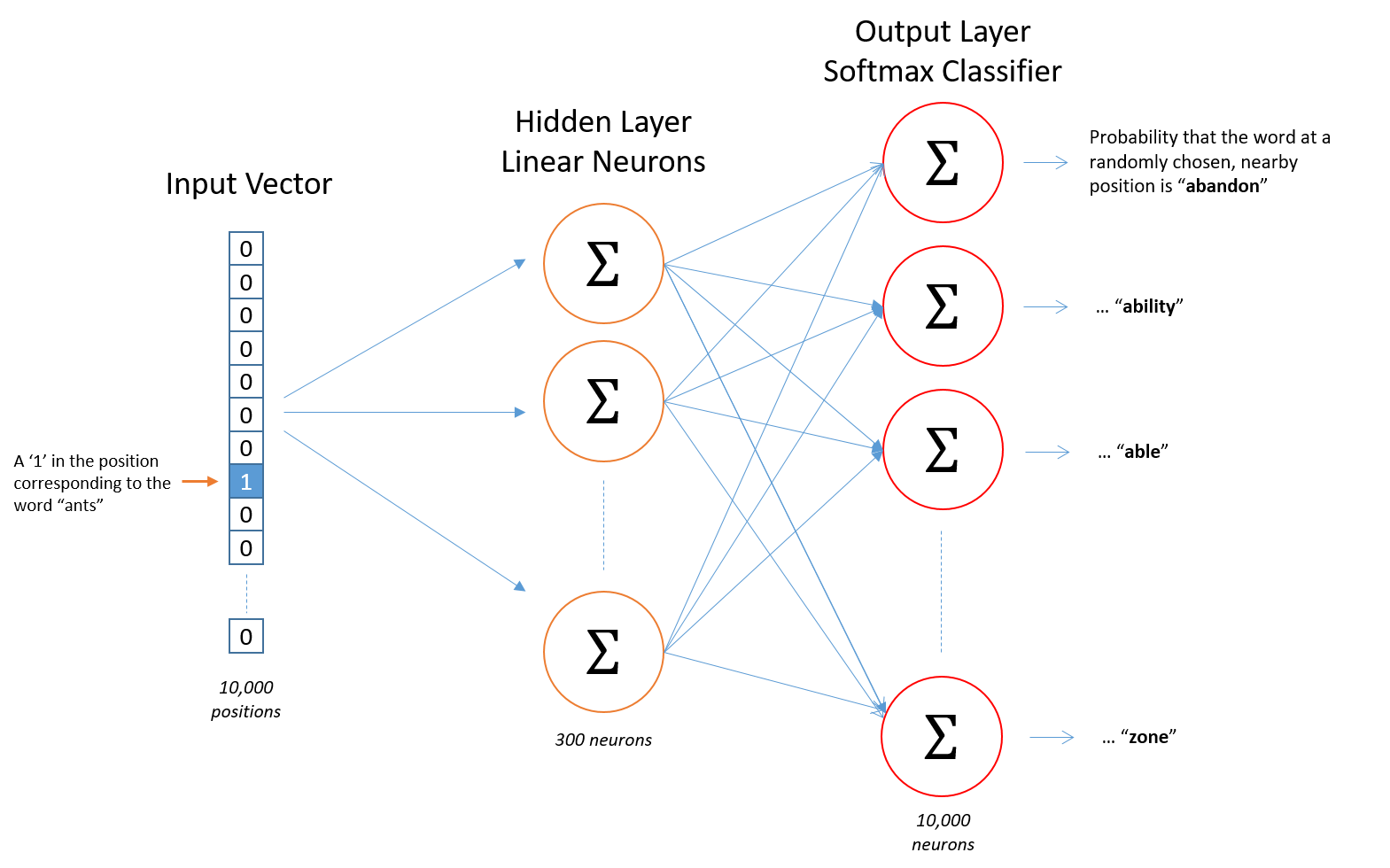
Mạng nơ-ron sẽ thống kê số lần mỗi cặp từ xuất hiện cạnh nhau.

2.2 Chi tiết mô hình

Trước hết, bạn không thể cho chuỗi vào mạng nơ-ron, vì vậy chúng ta cần biểu diễn từ theo cách nào đó để mạng nơ-ron hiểu được. Đề làm được điều này, đầu tiên chúng ta xây dựng một bộ từ vựng của tài liệu huấn luyện, giả sử chúng ta có 10,000 từ không trùng nhau.

Chúng ta trình bày một từ như là một on-hot-vector. Véc-tơ này sẽ có 10,000 chiều(mỗi chiều cho một từ của chúng ta) và chúng ta sẽ gán giá trị 1 tại ví trí của từ đó và 9,999 giá trị 0 và phần còn lại.

Đầu ra của mạng là một véc-tơ đơn chứa từ xuất hiện cạnh từ input.



Hình 2.2: Kiến trục mạng nơ-ron

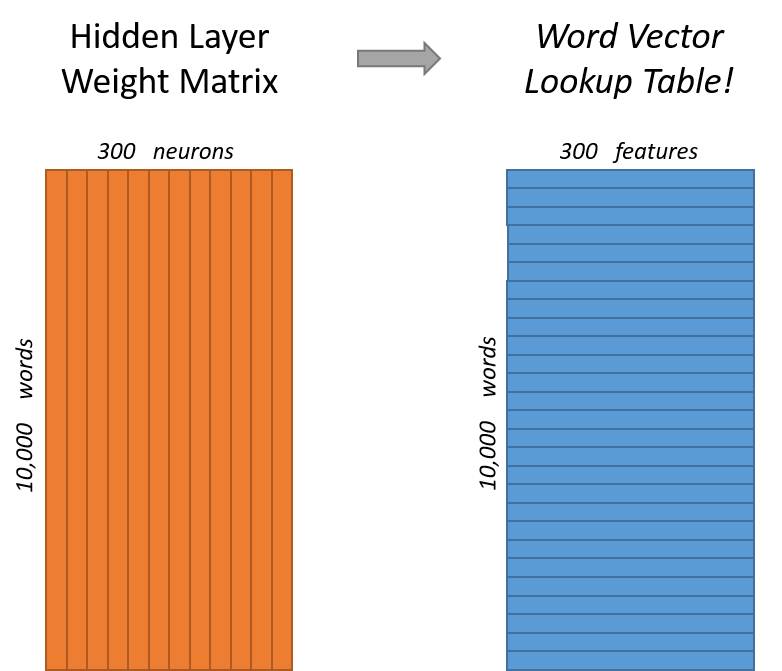
Mạng nơ-ron này có input là một one-hot-vector và đầu ra cũng là một one-hot-vector. Nhưng trong quá trình huấn liệu lớp ẩn trong mạng nơ-ron chứa xác xuất phân phối.

2.3 Lớp ẩn

Ví dụ chúng ta sẽ học một word-vector với 300 đặc trưng. Vì vậy lớp ẩn sẽ trình bày ma trận trọng số 10,000 dòng và 300 cột.

300 đặc trưng là số lượng mà Google đã sử dụng trên mô hình công bố của họ được huấn luyện trên bộ dữ liệu Google news.

Nếu bạn nhìn vào dòng của ma trận trọng số, nó thật ra là những word-vector của chúng ta.



Hình 2.3: Ma trận trọng số

# RNN, LSTM

# XÂY DỰNG ỨNG DỤNG MINH HỌA

# MỞ ĐẦU

1.1 Tiểu mục cấp 1

Sử dụng **kiểu chữ Times New Roman (Unicode) cỡ 13** của hệ soạn thảo Winword; **mật độ chữ bình thường**; không được nén hoặc kéo dãn khoảng cách giữa các chữ; **dãn dòng đặt ở chế độ 1.5 lines**; **lề trên 3.5 cm**; **lề dưới 3cm**; **lề trái 3.5 cm**; **lề phải 2cm**. Số trang được đánh ở giữa, phía trên đầu mỗi trang giấy. Nếu có bảng, biểu, hình vẽ trình bày theo chiều ngang khổ giấy thì đầu bảng là lề trái của trang, nhưng nên hạn chế trình bày theo cách này.

Nội dung của tiểu mục cấp 1, một mục khi chia nhỏ thì tối thiểu là 02 mục con (tức là nếu có 1.1.1 thì phải có 1.1.2); tối đa không nên quá 05 mục con.

1.1.1 Tiểu mục cấp 2

Nội dung chi tiết của tiểu mục.

1.1.1.1 Tiểu mục cấp 3

- Đây là cấp tiểu mục nhỏ nhất, không thể tiếp tục phân chia.

- Các ý trong tiểu mục được trình bày gạch đầu dòng “-“.

- Các ý nhỏ hơn sử dụng bullet như sau:

* Ý nhỏ 1.
* Ý nhỏ 2.

- Cần lưu ý rằng đây là cấp sâu nhất, không được phép chia thành 1.1.1.1.1 .

1.1.1.2 Tiểu mục cấp 3 tiếp theo.

Nội dung của tiểu mục thứ ba, khi soạn thảo hãy dùng Styles có sẵn, để khi tạo mục lục sẽ tự động và đồng nhất mỗi khi chúng ta thay đổi format.

1.1.2 Tiểu mục cấp 2 tiếp theo

Không phải lúc nào cũng chia thành tiểu mục cấp 3, nếu như ý trình bày được gói gọn.

1.2 Nội dung của chương này

Chương này trình bày lý do chọn đề tài, mục đích, đối tượng và phạm vi nghiên cứu, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài; cơ sở khoa học của việc chọn đề tài...;

# TỔNG QUAN

*Tổng quan*: phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu đã có của tác giả, các tác giả khác trong và ngoài nước liên quan mật thiết đến đề tài; nêu những vấn đề còn tồn tại; chỉ ra những vấn đề mà đề tài cần tập trung nghiên cứu, giải quyết;

1.1 Trình bày công thức toán học

Công thức toán học cần nhất quán trong toàn bộ luận văn. Sử dụng công cụ của MS Word và đánh số theo chương, số thứ tự trong chương. Ví dụ công thức sau đây đánh là 2.1.

(2.1)

Trong công thức, nếu có các kí hiệu là lần đầu tiên sử dụng, cần phải giải thích rõ kí hiệu đó đại diện cho phần tử nào và đơn vị là gì.

(2.2)

Trong công thức 2.2:

* a: độ dài cạnh góc vuông của tam giác, đơn vị mét (*m*).
* b: độ dài cạnh góc vuông còn lại của tam giác, đơn vị mét (*m*).
* c: độ dài cạnh huyền của tam giác, đơn vị mét (*m*).

1.2 Trình bày một hình vẽ, sơ đồ

Việc đánh số bảng biểu, hình vẽ, phương trình phải gắn với số chương (Thí dụ hình 3.4 có nghĩa là hình thứ 4 trong Chương 3). Mọi bảng biểu, đồ thị lấy từ các nguồn khác phải được trích dẫn đầy đủ (ví dụ: *Nguồn:* *Tr.35, Tạp chí Tín dụng (2012), Số 15, NXB Tài chính, TP.HCM*). Nguồn được trích dẫn phải được liệt kê chính xác trong Danh mục tài liệu tham khảo. Đầu đề của bảng, biểu ghi phía trên bảng, biểu; đầu đề của hình vẽ ghi phía dưới hình. Thông thường những bảng ngắn và đồ thị nhỏ phải đi liền với phần nội dung đề cập tới các bảng và đồ thị này ở *lần thứ nhất*. Các bảng dài có thể để ở những trang riêng nhưng cũng phải tiếp ngay theo phần nội dung đề cập tới bảng này ở lần đầu tiên.



Hình 2.1: Kiến trúc FTP

Nguồn: (Postel & Reynolds 1985)

# CƠ SỞ LÝ THUYẾT / NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM

*Những nghiên cứu thực nghiệm hoặc lý thuyết*: trình bày các cơ sở lý thuyết, lý luận, giả thuyết khoa học và phương pháp nghiên cứu sẽ được sử dụng trong Luận văn, Luận án;

3.1 Chèn bảng:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu đề A** | **Tiêu đề B** |
| 1 | Nội dung 1 | Nội dung 4 |
| 2 | Nội dung 2 | Nội dung 5 |
| 3 | Nội dung 3 | Nội dung 6 |

Bảng 3.1Ví dụ cho chèn bảng

Khi cần chèn tên bảng thì chọn References \ Caption và chọn “Bảng …”

3.2 Viết tắt

Không lạm dụng việc viết tắt. Chỉ viết tắt những từ, cụm từ hoặc thuật ngữ *được sử dụng nhiều lần trong luận văn*. Không viết tắt những cụm từ dài, những mệnh đề hoặc những cụm từ ít xuất hiện. Nếu cần viết tắt những từ, thuật ngữ, tên các cơ quan, tổ chức... thì được viết tắt sau lần viết thứ nhất có kèm theo chữ viết tắt trong ngoặc đơn. Nếu có quá nhiều chữ viết tắt thì phải có bảng danh mục các chữ viết tắt (xếp theo thứ tự A, B, C) ở phần đầu luận văn.

3.3 Trích dẫn

3.3.1 Tài liệu tham khảo và cách trích dẫn

Mọi ý kiến, khái niệm, phân tích, phát biểu, diễn đạt... có ý nghĩa, mang tính chất gợi ý *không phải của riêng tác giả* và mọi tham khảo khác **phải được trích dẫn và chỉ rõ nguồn trong danh mục Tài liệu tham khảo của luận văn**. Phải nêu rõ cả việc sử dụng những đề xuất hoặc kết quả của đồng tác giả (*đối với công trình đã công bố khác thì phải trích dẫn bình thường như một tài liệu tham khảo*). Nếu sử dụng tài liệu của người khác và của đồng tác giả (bảng biểu, hình vẽ, công thức, đồ thị, phương trình, ý tưởng...) mà không chú dẫn tác giả và nguồn tài liệu thì **luận văn không được duyệt để bảo vệ**.

Không trích dẫn những kiến thức phổ biến, mọi người đều biết tránh làm nặng nề phần tham khảo trích dẫn.

Nếu người dẫn liệu không có điều kiện tiếp cận được một tài liệu gốc mà phải trích dẫn thông qua một tài liệu khác của một tác giả khác, thì phải nêu rõ cách trích dẫn (*lưu ý phải ghi* *đúng nguyên văn từ chính tài liệu tham khảo và hạn chế tối đa hình thức này).* Nếu cần trích dẫn dài hơn thì phải tách phần này thành một đoạn riêng khỏi phần nội dung đang trình bày, in nghiêng, với lề trái lùi vào thêm 2 cm. Khi mở đầu và kết thúc đoạn trích này không phải sử dụng dấu ngoặc kép. Việc trích dẫn là theo thứ tự của tài liệu ở danh mục Tài liệu tham khảo và được đặt trong ngoặc vuông, khi cần có cả số trang, ví dụ [15, tr.314-315]. Đối với phần trích dẫn từ nhiều tài liệu khác nhau, số của từng tài liệu được đặt độc lập trong từng ngoặc vuông, theo thứ tự tăng dần, ví dụ [19], [25], [41], [42].

3.3.2 Qui định của Khoa Công nghệ thông tin

**- Đạo văn** là việc sử dụng từ ngữ hay ý tưởng của người khác như là của mình trong hoạt động học thuật nói riêng và trong hoạt động sáng tạo nói chung. Tại Đại học Tôn Đức Thắng, những hành vi sau đây được xem là đạo văn:

* Sao chép nguyên văn **02** (hai) câu liên tiếp mà không dẫn nguồn đúng quy định;
* Sao chép nguyên văn **03** (ba) câu không liên tiếp mà không dẫn nguồn đúng quy định;
* Diễn đạt lại (rephrase) hoặc dịch (translate) toàn bộ một ý nào đó của người khác mà không dẫn nguồn đúng quy định;
* Sử dụng hơn 30% nội dung của một báo cáo cuối kỳ do chính mình viết để nộp cho 2 lớp khác nhau (cùng học kỳ hoặc khác học kỳ) mà không có sự đồng ý của giảng viên;
* Sao chép một phần hoặc toàn bộ bài làm của người khác.

- Khi luận văn, đồ án, bài tập lớn, được chấm điểm, nếu bị phát hiện đạo văn thì ngay lập tức bị điểm 0. Sinh viên sẽ tiếp tục bị xử lý kỷ luật theo các qui định của Nhà trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

**Tiếng Việt**

1. Quách Ngọc Ân (1992), “Nhìn lại hai năm phát triển lúa lai”, *Di tuyền học ứng dụng*, 98(1), tr. 10-16.
2. Bộ nông nghiệp & PTNT (1996), *Báo cáo tổng kết 5 năm (1992-1996) phát triển lúa lai,* Hà Nội.
3. Nguyễn Hữu Đống, Đào Thanh Bằng, Lâm Quang Dụ, Phan Đức Trực (1997), *Đột biến –* *Cơ sở lý luận và ứng dụng,* Nhà xuất bản nông nghiệp, Viện khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam, Hà Nội.
4. Nguyễn Thị Gấm (1996), *Phát hiện và đánh giá một số dòng bất dục đực cảm ứng nhiệt* *độ,* Luận văn thạc sĩ khoa học nông nghiệp, Viện khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam, Hà Nội.

**Tiếng Anh**

1. Dan Jurafsky and James H. Martin (2017), Speech and Language Processing.
2. Chris McCormick (2016), Word2Vec Tutorial.
3. Anderson J.E. (1985), The Relative Inefficiency of Quota, The Cheese Case, *American* *Economic Review*, 75(1), pp. 178-90.
4. Borkakati R. P.,Virmani S. S. (1997), Genetics of thermosensitive genic male sterility in Rice, *Euphytica* 88, pp. 1-7.
5. Boulding K.E. (1955), *Economics Analysis*, Hamish Hamilton, London.
6. Burton G. W. (1988), “Cytoplasmic male-sterility in pearl millet (penni-setum glaucum L.)”, *Agronomic Journal* 50, pp. 230-231.
7. Central Statistical Oraganisation (1995), *Statistical Year Book*, Beijing.
8. FAO (1971), *Agricultural Commodity Projections (1970-1980)*, Vol. II. Rome.
9. Institute of Economics (1988), *Analysis of Expenditure Pattern of Urban Households in* *Vietnam,* Departement pf Economics, Economic Research Report, Hanoi.

PHỤ LỤC

Phần này bao gồm những nội dung cần thiết nhằm minh họa hoặc hỗ trợ cho nội dung luận văn như số liệu, biểu mẫu, tranh ảnh. . . . nếu sử dụng những câu trả lời cho một *bảng câu hỏi thì bảng câu hỏi mẫu này phải được đưa vào phần Phụ lục ở dạng nguyên bản* đã dùng để điều tra, thăm dò ý kiến; **không được tóm tắt hoặc sửa đổi**. Các tính toán mẫu trình bày tóm tắt trong các biểu mẫu cũng cần nêu trong Phụ lục của luận văn. Phụ lục không được dày hơn phần chính của luận văn